KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FBC)

CTCP Cơ khí Phổ Yên

Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần *2024*
1,117 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 67.0| 6.4%

LN thuần *2024*
95.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.10| 5.7%

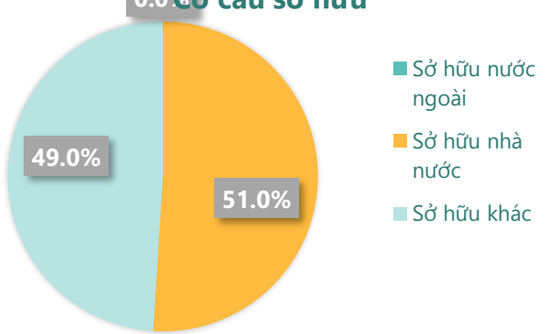
LN sau thuế *2024*
75.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.00| 4.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.5%
YoY: +/-▼ 0.3%

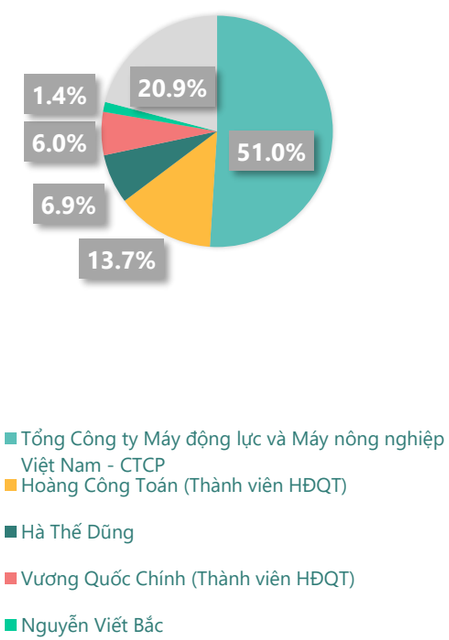
ROE *2024*
56.8%
YoY: +/-▲ 7.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14
Số lượng CPLH (CP)	3,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

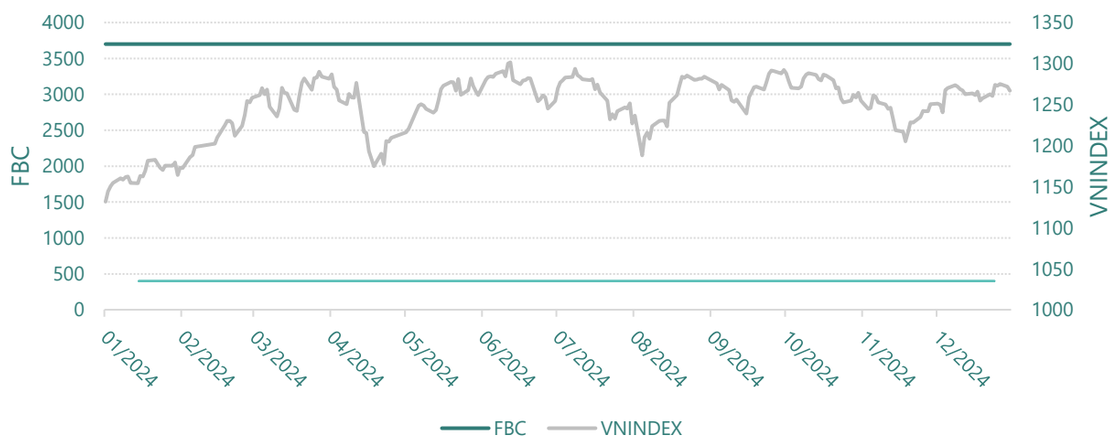
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



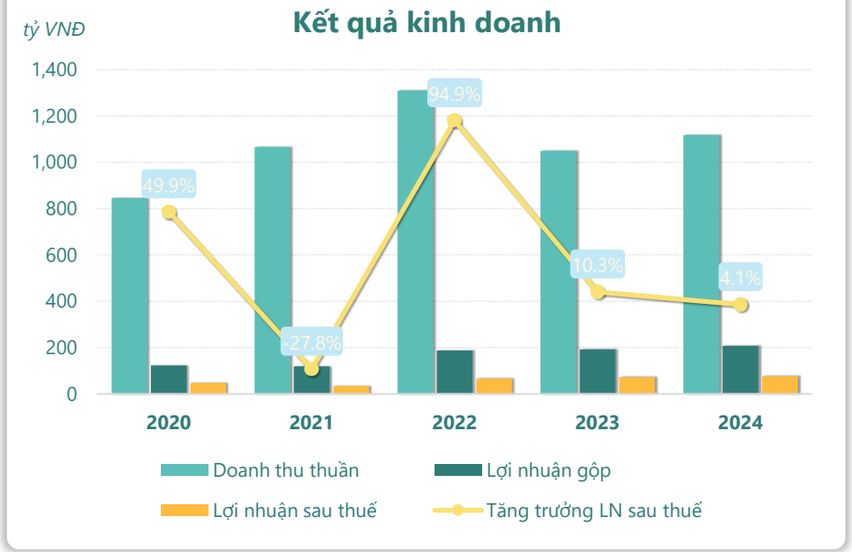
Lịch sử giá

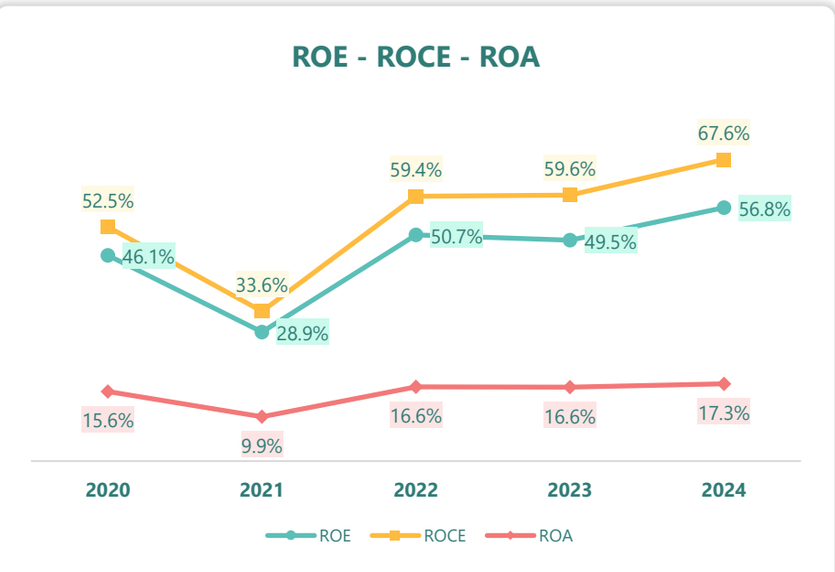


Kết quả kinh doanh **FBC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,117** tỷ đồng **tăng 6.42%**, lợi nhuận sau thuế đạt 75.67 tỷ đồng **tăng 4.11%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **56.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

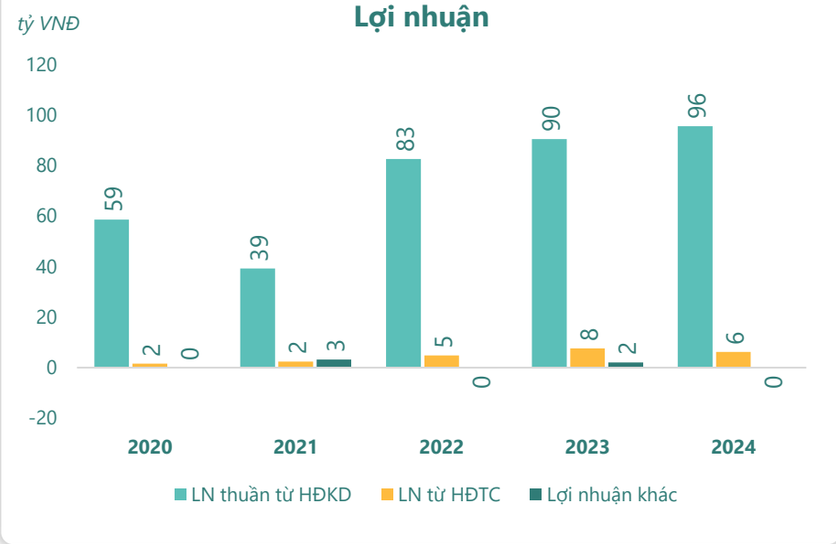


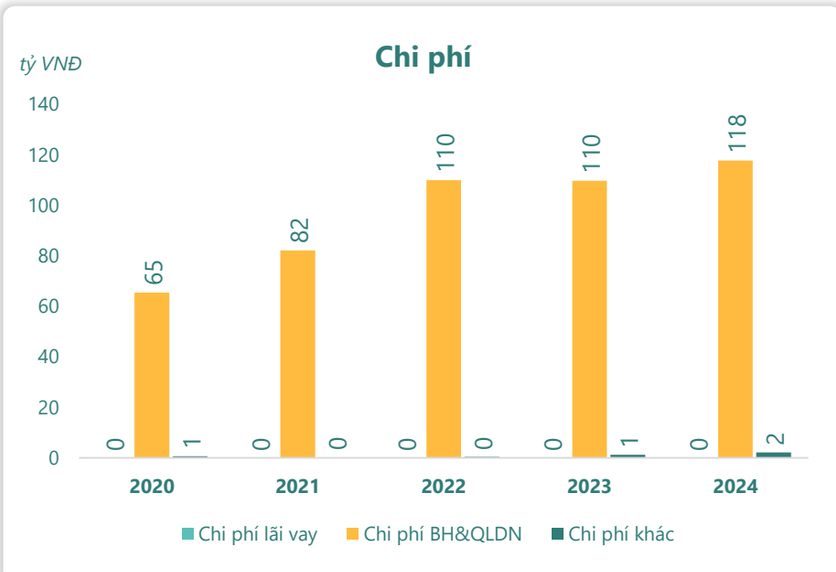


Năm **2024**, **FBC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **95.50** tỷ đồng, **tăng lên 5.11** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (73.22 tỷ đồng) là 22.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

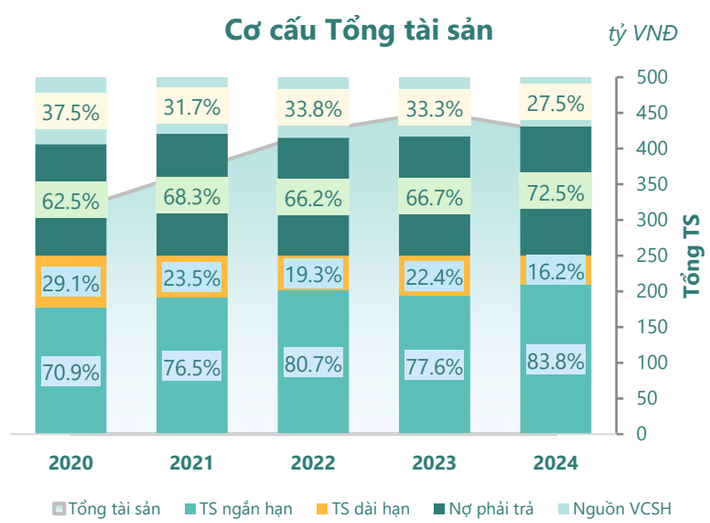
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **117.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

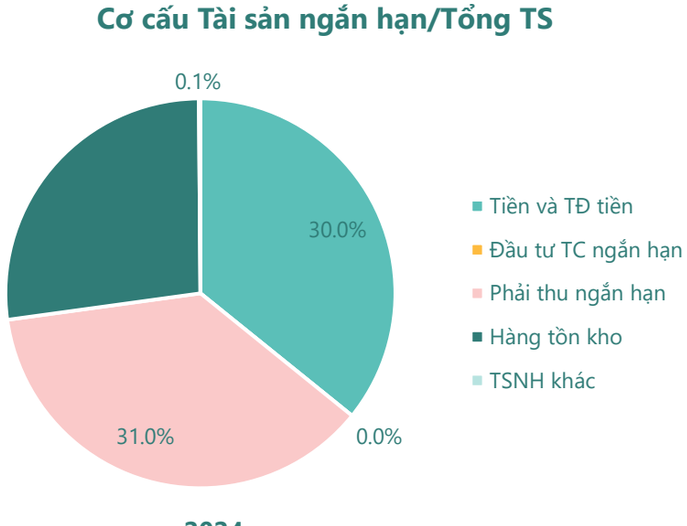
ROE của FBC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **56.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

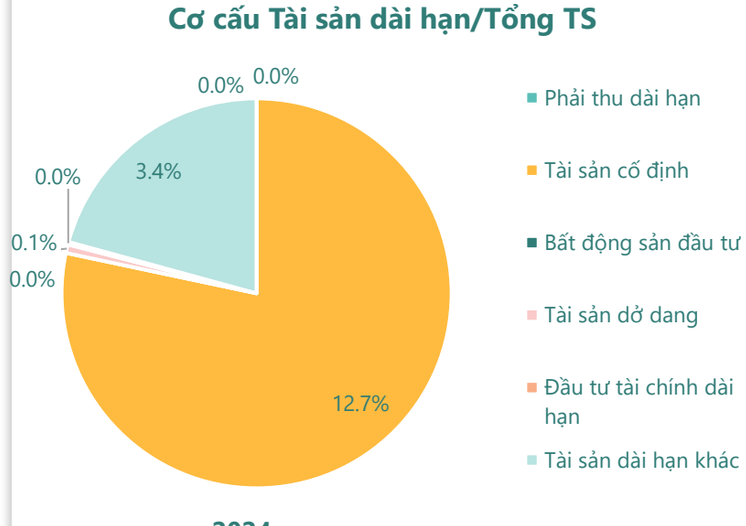




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **FBC** năm 2024 đạt **422.6** tỷ đồng, giảm **6.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

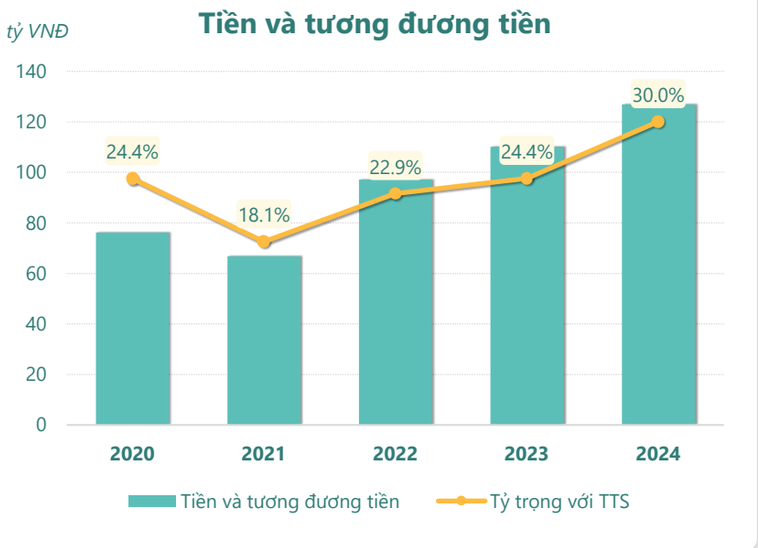
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FBC đạt **354.3** tỷ đồng, tăng trưởng **1.18%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 30.0% trên tổng tài sản.

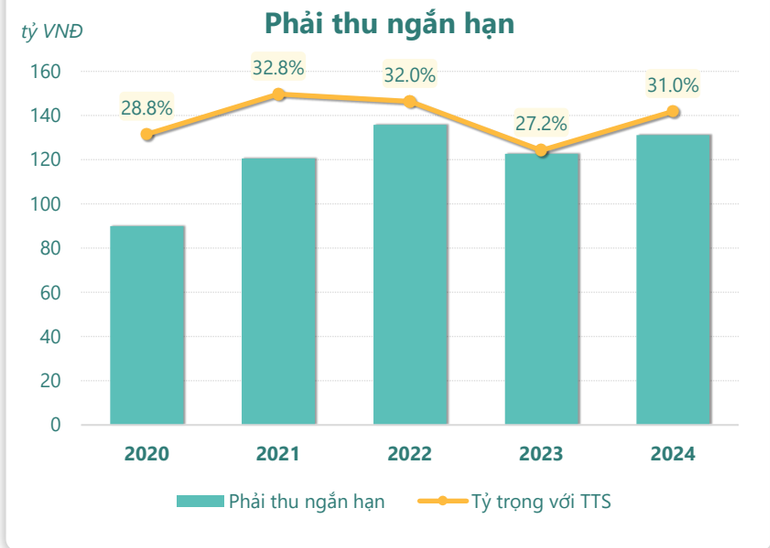
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

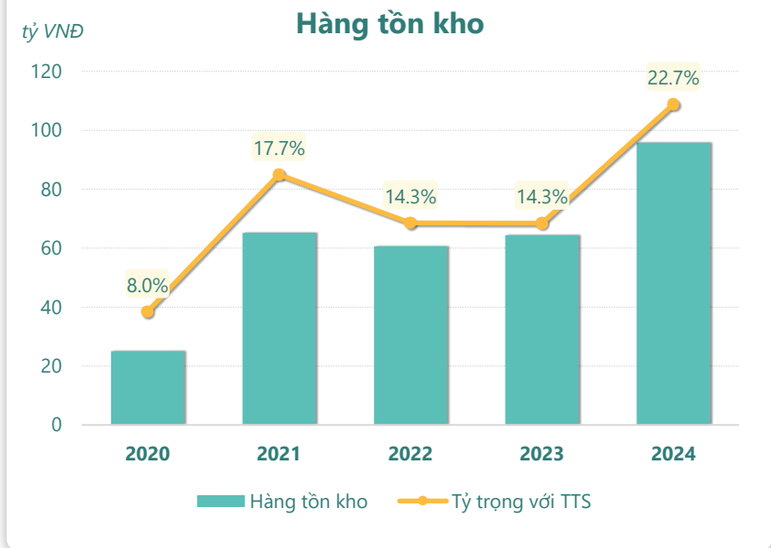
Tài sản dài hạn đạt **68.34** tỷ đồng giảm **32.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.36%.

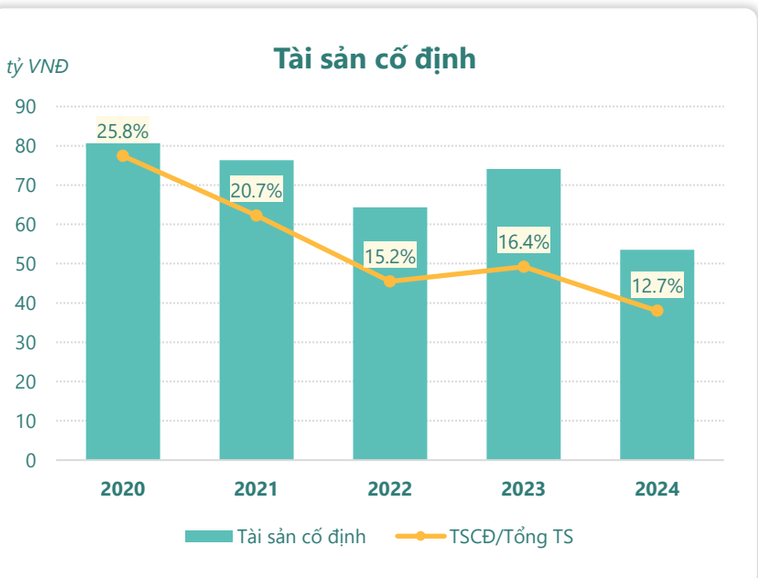
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

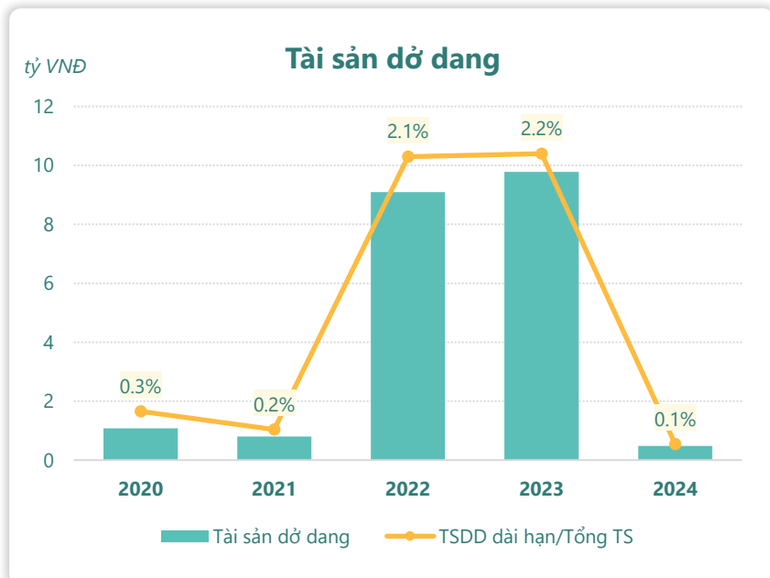
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

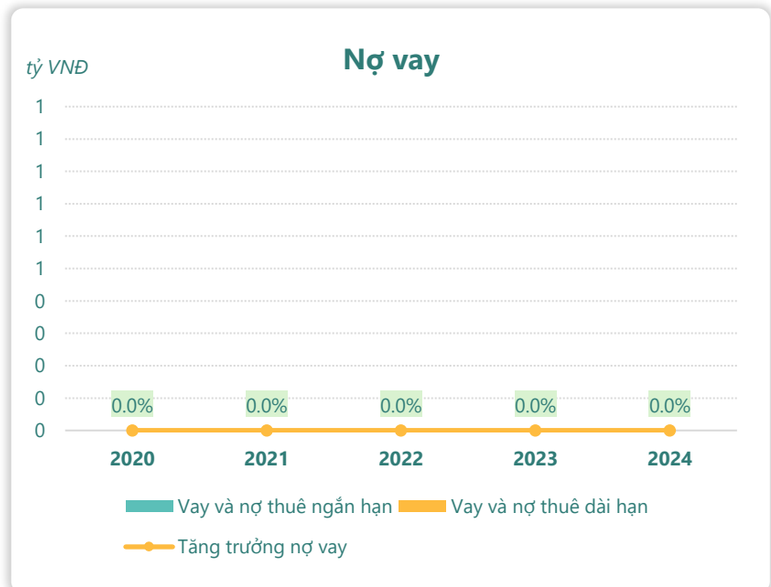






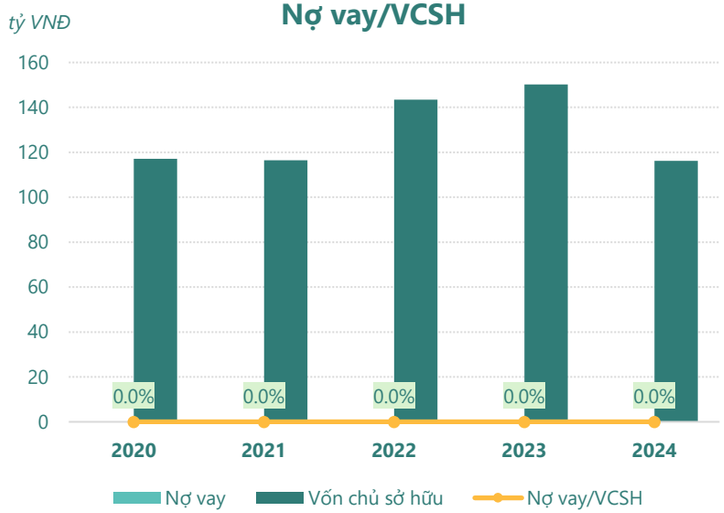




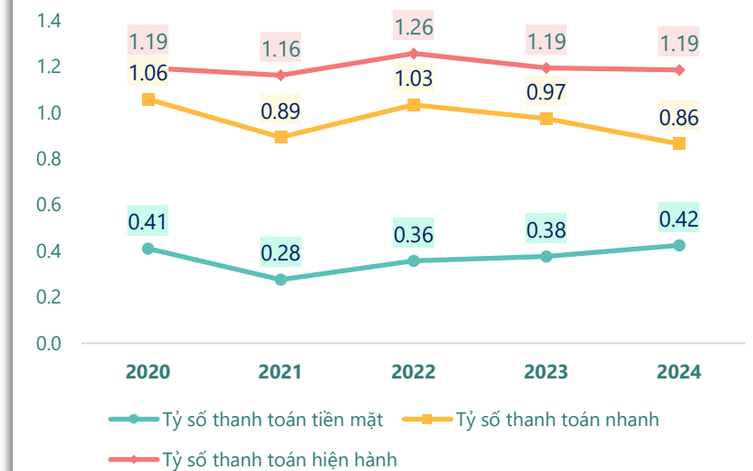


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

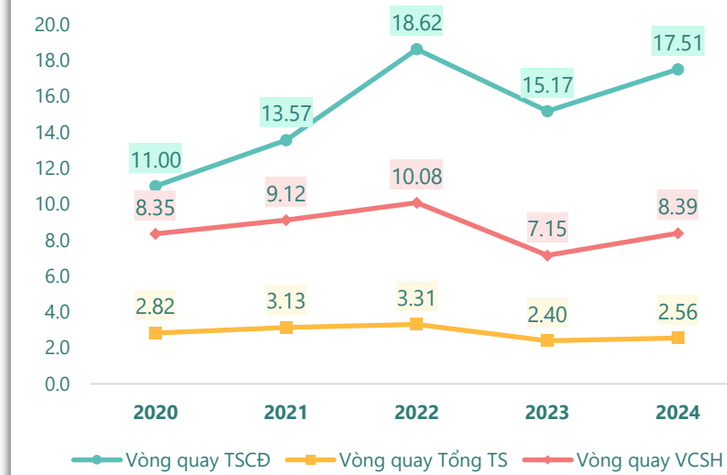
Nợ vay/VCSH



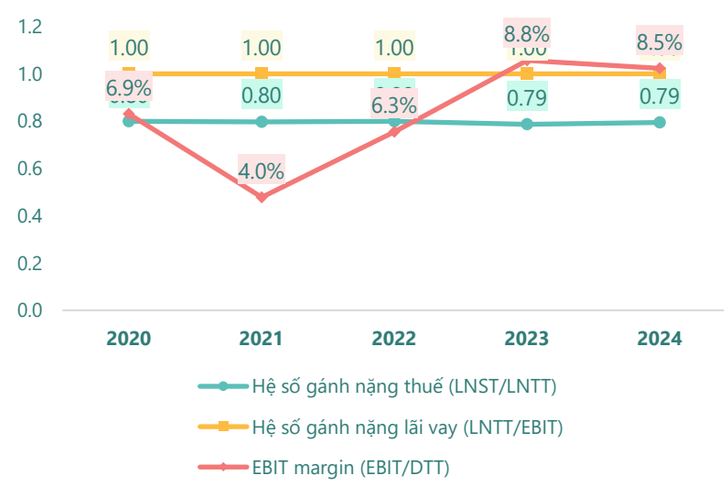
Chỉ số thanh khoản



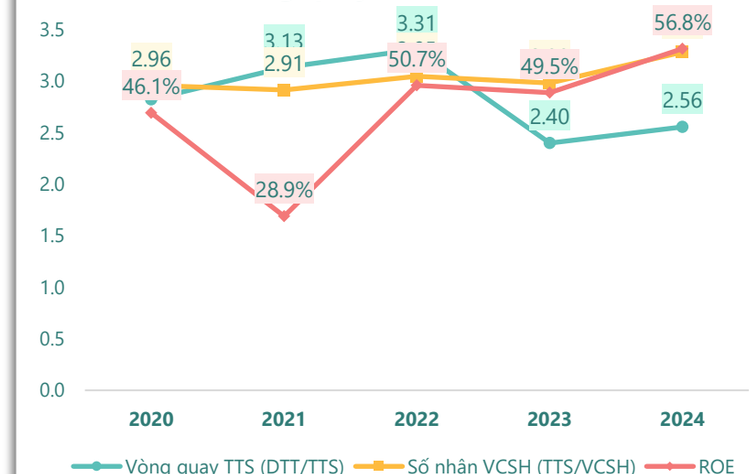
Vòng quay tài sản



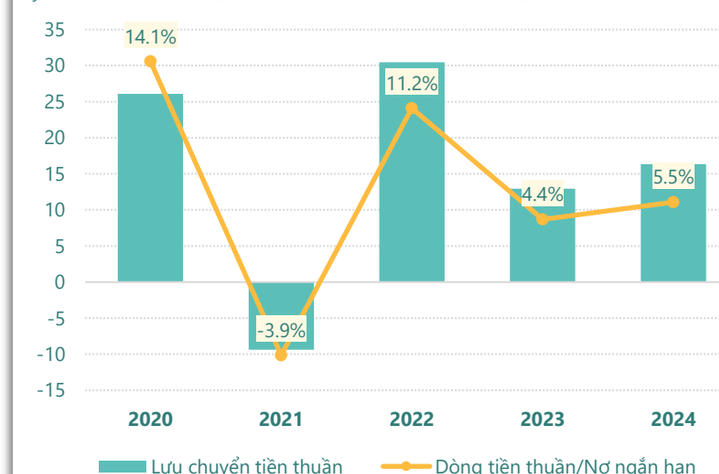
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,065**	**1,310**	**1,050**	**1,117**
Giá vốn hàng bán	946	1,122	857	910
Lợi nhuận gộp	**119**	**188**	**192**	**207**
Doanh thu HĐTC	3.17	6.97	8.20	8.58
Chi phí TC	0.72	2.15	0.56	2.41
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.7	28.1	22.2	24.5
Chi phí QLDN	63.5	81.8	87.6	93.1
LN thuần từ HĐKD	**39.2**	**82.5**	**90.4**	**95.5**
Lợi nhuận khác	3.24	-0.08	2.03	-0.26
LN trước thuế	**42.4**	**82.4**	**92.4**	**95.2**
Lợi nhuận sau thuế	**33.8**	**65.9**	**72.7**	**75.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.8**	**65.9**	**72.7**	**75.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.0	96.9	86.9	60.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.0	-42.6	-29.9	29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.4	-23.8	-44.1	-73.4
Tiền đầu kỳ	76.2	66.7	97.1	110
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.35**	**30.5**	**12.9**	**16.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.07	0.10	0.34
Tiền cuối kỳ	66.7	97.1	110	127

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**368**	**424**	**451**	**423**
Tài sản ngắn hạn	**282**	**342**	**350**	**354**
Tiền và tương đương tiền	66.7	97.1	110	127
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	30.2	30.0	0
Phải thu ngắn hạn	121	136	123	131
Hàng tồn kho	65.2	60.6	64.4	95.8
Tài sản ngắn hạn khác	9.23	18.3	22.9	0.46
Tài sản dài hạn	**86.4**	**82.0**	**101**	**68.3**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	76.4	64.3	74.1	53.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.80	9.10	9.78	0.48
Đầu tư tài chính dài hạn	0.15	0.15	0.15	0.15
Tài sản dài hạn khác	9.07	8.45	17.2	14.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**252**	**281**	**301**	**306**
Nợ ngắn hạn	**242**	**272**	**293**	**299**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	138	131	143	145
Nợ dài hạn	**9.19**	**8.52**	**7.88**	**7.54**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**116**	**143**	**150**	**116**
Vốn chủ sở hữu	**116**	**143**	**150**	**116**
Vốn điều lệ	37.0	37.0	37.0	37.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**